

Số: **55** /2021/THD-CV

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021;

Công ty cổ phần Thaiholdings giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 của Thaiholdings là 98.391.948.807 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 là: 31.761.767.783 đồng tăng hơn 2.1 lần (tương ứng tăng 210%) so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân là do: Doanh thu từ hoạt động thương mại tăng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng. Bên cạnh đó, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận của công ty tăng.

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 theo báo cáo tài chính hợp nhất là 77.585.040.923 đồng; lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 là: 57.862.334.139 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2021 tăng 34% so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020.

Nguyên nhân là do: Do kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2021 của các công ty con tăng dẫn đến kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2021 của công ty tăng.

Trên đây là giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 tăng trên 10% so với số liệu cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Thaiholdings.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu: PC, TCHC, CBTT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Văn Dũng*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS**

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 30/09/2021



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch	(Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
  
  
Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.606.136.369.797</b>	<b>152.949.649.227</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	132.443.583.723	8.768.406.418
111	1. Tiền		132.443.583.723	8.768.406.418
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	493.915.578.900	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.060.357.420	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.144.778.520)	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		892.861.996.865	128.899.552.235
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	873.089.183.183	68.437.071.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	93.300.000	114.455.400
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.772.813.682	60.441.325.395
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.300.000)	(93.300.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.368.274.255	834.275.637
141	1. Hàng tồn kho		6.368.274.255	834.275.637
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.546.936.054	14.447.414.937
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	80.546.936.054	14.447.414.937
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.944.843.831.557</b>	<b>4.098.477.840.560</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.238.859.161	164.946.288.089
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.238.859.161	164.946.288.089
220	II. Tài sản cố định		3.028.772.702	3.272.885.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.983.436.855	3.223.778.717
222	- Nguyên giá		5.029.645.373	4.900.736.282
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.046.208.518)	(1.676.957.565)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	45.335.847	49.106.847
228	- Nguyên giá		50.310.000	50.310.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.974.153)	(1.203.153)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.804.691.330.229	3.689.151.288.959
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.234.560.000.000	3.097.600.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		649.082.660.000	649.082.660.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.951.329.771)	(57.531.371.041)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		131.884.869.465	241.107.377.948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	131.884.869.465	241.107.377.948
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.550.980.201.354</b>	<b>4.251.427.489.787</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.740.295.459.203</b>	<b>3.604.197.513.524</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.596.599.658.940</b>	<b>3.330.757.545.514</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	745.000.154.887	63.776.944.841
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.723.858.163	4.359.490.486
314	3. Phải trả người lao động		813.403.885	915.575.705
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.023.773.527	759.025.984
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	86.774.624.533	12.803.137.443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	217.299.827	2.955.004.897.965
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	750.046.544.118	293.138.473.090
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>143.695.800.263</b>	<b>273.439.968.010</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	126.135.879.911	249.516.888.565
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	17.559.920.352	23.923.079.445
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.810.684.742.151</b>	<b>647.229.976.263</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>3.810.684.742.151</b>	<b>647.229.976.263</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.933.242.151	108.229.976.263
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		108.229.976.263	65.193.412.850
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		202.703.265.888	43.036.563.413
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.550.980.201.354</b>	<b>4.251.427.489.787</b>



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.259.452.203.399	540.196.616.408	2.165.759.274.296	1.008.961.666.058
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.858.375.569		1.858.375.569	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.257.593.827.830	540.196.616.408	2.163.900.898.727	1.008.961.666.058
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.161.539.431.958	495.614.840.931	1.966.497.719.223	941.327.734.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.054.395.872	44.581.775.477	197.403.179.504	67.633.931.221
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	110.635.541.422	4.794.007	170.118.033.068	13.210.785
22	7. Chi phí tài chính	24	103.570.267.289	1.328.959.130	130.970.221.358	2.139.128.104
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.384.934.370	426.403.562	28.956.644.280	1.223.877.536
25	8. Chi phí bán hàng	25	545.649.311	254.464.421	922.674.841	653.109.499
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.408.088.960	3.142.906.946	13.279.293.298	7.691.082.024
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.165.931.734	39.860.238.987	222.349.023.075	57.163.822.379
31	11. Thu nhập khác	27	3.002.109	255	3.555.539.927	255
32	12. Chi phí khác	28	384.906.299	191.284	10.280.573.063	479.586.761
40	13. Lợi nhuận khác		(381.904.190)	(191.029)	(6.725.033.136)	(479.586.506)



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội


**Báo cáo tài chính riêng**  
năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.784.027.544	39.860.047.958	215.623.989.939	56.684.235.873
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(1.607.921.263)	8.098.280.175	12.920.724.051	11.741.591.894
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>98.391.948.807</u>	<u>31.761.767.783</u>	<u>202.703.265.888</u>	<u>44.942.643.979</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	281.	589.	579.	834.
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31			-	


**Lê Thị Trang**

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021


**Nguyễn Thị Phương**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Dũng**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	215.623.989.939	56.684.235.875
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	373.021.953	343.890.000
03	- Các khoản dự phòng	100.564.737.250	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(153.485.249.082)	(13.210.785)
06	- Chi phí lãi vay	28.956.644.280	(1.223.877.536)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>192.033.144.340</b>	<b>55.791.037.554</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(604.255.015.702)	(285.079.448.136)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.533.998.618)	-
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.325.978.799.284)	571.588.156.783
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	43.122.987.366	(245.233.504.330)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	(573.060.357.420)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(28.414.159.078)	(1.223.877.536)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.294.535.318)	(12.557.605.359)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3.310.380.733.714)</b>	<b>83.284.758.976</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(128.909.091)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(68.400.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	68.400.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(136.960.000.000)	(37.600.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	153.485.249.082	13.210.785
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>16.396.339.991</b>	<b>(37.586.789.215)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.960.751.500.000	
33	2. Tiền thu đi vay	1.780.866.358.375	32.180.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.323.958.287.347)	(79.900.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>3.417.659.571.028</b>	<b>(47.720.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>123.675.177.305</b>	<b>(2.022.030.239)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>8.768.406.418</b>	<b>10.307.089.928</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 132.445.583.723</b>	<b>8.285.059.689</b>



Lê Thị Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                 |        |
|---------------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác        | 10 năm |
| - Phương tiện vận tải           | 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý              | 10 năm |

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều 1<sup>5</sup>

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

#### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	384.971.354	18.114.762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.058.612.369	8.750.291.656
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>132.443.583.723</b>	<b>8.768.406.418</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

##### b) Chứng khoán kinh doanh

Mã	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	573.060.357.420	494.242.136.750	(79.144.778.520)	-	-	-
Cổ phiếu LPB	563.170.427.820	484.960.000.000	(78.210.427.820)	-	-	-
Cổ phiếu CTG	8.507.750.700	7.573.400.000	(934.350.700)	-	-	-
Cổ phiếu MBB	1.382.178.900	1.708.736.750	-	-	-	-
	573.060.357.420	494.242.136.750	(79.144.778.520)	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/09/2021

##### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	3.234.560.000.000	-	3.097.600.000.000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaicorp	3.060.280.000.000	-	3.060.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	17.600.000.000	-	17.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes	136.680.000.000	-	-	-

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>649.082.660.000</b>	<b>(78.951.329.771)</b>	<b>649.082.660.000</b>	<b>(57.531.371.041)</b>
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	-	365.082.660.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	284.000.000.000	(78.951.329.771)	284.000.000.000	(57.531.371.041)
	<b>3.883.642.660.000</b>	<b>(78.951.329.771)</b>	<b>3.746.682.660.000</b>	<b>(57.531.371.041)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81.60%	81.60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88.00%	88.00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100.00%	100.00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes		51.00%	51.00%	Tư vấn môi giới kinh doanh và quản lý vận hành các Dự án bất động sản

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17.20%	17.20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19.52%	19.52%	Kinh doanh bất động sản

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty CP Vĩnh An Holding	14.781.441.360	-	22.897.587.877	-
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Tràng An	379.639.289.671	-	-	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Vinakanto	106.858.650.492	-	12.640.523.600	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	115.919.545.491	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại Sunrise	42.607.620.726	-	14.952.347.534	-
Công Ty TNHH SALINK Việt Nam	21.497.525.000	-	-	-
Công Ty TNHH Thái Dương Miên	35.446.015.491	-	-	-
Công Ty TNHH Phát triển đầu tư Vũ Gia	31.411.799.270	-	-	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và sản xuất Vũng áng	81.021.953.100	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.905.342.582	-	17.946.612.429	-
	<b>873.089.183.183</b>	<b>-</b>	<b>68.437.071.440</b>	<b>-</b>
<b>B) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>234.787.331.354</b>	<b>-</b>	<b>958.274.960</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	(24.000.000)	24.000.000	(24.000.000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	(69.300.000)	69.300.000	(69.300.000)
Trung tâm tư vấn thiết kế và Xây dựng - Viện khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)		-	21.155.400	-
	<b>93.300.000</b>	<b>(93.300.000)</b>	<b>114.455.400</b>	<b>(93.300.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	-	-	134.658.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	50.165.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	-	19.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-	27.650.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	-	-	3.515.000.000	-
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Anh	19.647.813.682	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD tiền cho mượn vốn	-	-	10.000.000.000	-
Phải thu khác	125.000.000	-	141.667.395	-
	<b>19.772.813.682</b>	<b>-</b>	<b>60.441.325.395</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (ii)	4.738.859.161	-	2.446.288.089	-
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội (iii)	500.000.000	-	162.500.000.000	-
	<b>5.238.859.161</b>	<b>-</b>	<b>164.946.288.089</b>	<b>-</b>
<p>(i) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</p>				
<p>(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.</p>				
<p>(iii) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 20</p>				
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>5.014.459.833</b>	<b>-</b>	<b>193.946.288.089</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	-	24.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	-	69.300.000	-
	<b>93.300.000</b>	<b>-</b>	<b>93.300.000</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.368.274.255	-	834.275.637	-
	<b>6.368.274.255</b>	<b>-</b>	<b>834.275.637</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	-	69.090.909	4.900.736.282
- Mua trong năm	-	-	-	39.090.909	89.818.182	128.909.091
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>272.727.273</b>	<b>110.037.000</b>	<b>4.448.881.100</b>	<b>39.090.909</b>	<b>158.909.091</b>	<b>5.029.645.373</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	85.200.000	2.632.656	1.520.034.000	-	69.090.909	1.676.957.565
- Khấu hao trong năm	10.224.000	8.253.000	333.666.000	2.606.060	14.501.893	369.250.953
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.424.000</b>	<b>10.885.656</b>	<b>1.853.700.000</b>	<b>2.606.060</b>	<b>83.592.802</b>	<b>2.046.208.518</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	187.527.273	107.404.344	2.928.847.100	-	-	3.223.778.717
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>177.303.273</b>	<b>99.151.344</b>	<b>2.595.181.100</b>	<b>36.484.849</b>	<b>75.316.289</b>	<b>2.983.436.855</b>

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	50.310.000	50.310.000
- Mua trong năm		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.310.000</b>	<b>50.310.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.203.153	1.203.153
- Khấu hao trong năm	3.771.000	3.771.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.974.153</b>	<b>4.974.153</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2021	49.106.847	49.106.847
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>45.335.847</b>	<b>45.335.847</b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	79.558.116.573	14.112.307.821
Chi phí chờ phân bổ khác	988.819.481	335.107.116
	<b>80.546.936.054</b>	<b>14.447.414.937</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội(i)	113.007.589.970	220.878.471.305
Chi phí thuê đất tại 2B Lê Phụng Hiểu (ii)	18.877.279.495	20.031.998.287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		174.876.663
Chi phí chờ phân bổ khác		22.031.693
	<b>131.884.869.465</b>	<b>241.107.377.948</b>

(i) Tiền thuê văn phòng trả cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, chi tiết xem Thuyết minh số 20.

(ii) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên	16.180.000.000	16.180.000.000	16.180.000.000	32.360.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276.958.473.090	276.958.473.090	178.760.692.240	455.719.165.330	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long		-	587.198.551.479	467.966.097.000	119.232.454.479	119.232.454.479
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch			436.323.796.848		436.323.796.848	436.323.796.848
Giao dịch ký quỹ tại các công ty		-	510.403.317.808	315.913.025.017	194.490.292.791	194.490.292.791
	<b>293.138.473.090</b>	<b>293.138.473.090</b>	<b>1.780.866.358.375</b>	<b>1.323.958.287.347</b>	<b>750.046.544.118</b>	<b>750.046.544.118</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng với thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ/Hợp đồng tín dụng



**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6.218.610.745	6.218.610.745	6.218.610.745	6.218.610.745
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	58.698.808.245	58.698.808.245	30.630.526.840	30.630.526.840
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội		-	4.897.221.135	4.897.221.135
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Anh	496.362.019.047	496.362.019.047	-	-
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	20.878.383.448	20.878.383.448	-	-
CÔNG TY TNHH đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ Lộc Phát	118.657.289.399	118.657.289.399	-	-
Phải trả người bán khác	44.185.044.003	44.185.044.003	22.030.586.121	22.030.586.121
	<b>745.000.154.887</b>	<b>745.000.154.887</b>	<b>63.776.944.841</b>	<b>63.776.944.841</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>34.543.738.582</b>	<b>34.543.738.582</b>	<b>11.115.831.880</b>	<b>11.115.831.880</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64.432.416	4.104.612.464	274.030.261	3.766.149.787
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.225.488.035	12.920.724.051	4.225.488.035	8.851.676.768
Thuế thu nhập cá nhân	13.762.721	268.320.431	138.278.894	51.064.294
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	324.120.377	324.120.377	-
Các loại thuế khác	55.807.314	152.883.712	150.723.712	54.967.314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.465.175	52.465.175	-
	<b>4.359.490.486</b>	<b>17.823.126.210</b>	<b>5.165.106.454</b>	<b>12.723.858.163</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.023.773.527	481.288.325
Chi phí phải trả khác		277.737.659
	<b>1.023.773.527</b>	<b>759.025.984</b>



17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	139.619.927	73.366.360
Bảo hiểm xã hội	60.768.375	
Bảo hiểm y tế	12.024.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	4.887.525	
Phải trả Công ty TNHH MTV Nam Hà		826.531.605
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần		2.954.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.000.000
	<b>217.299.827</b>	<b>2.955.004.897.965</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ của Khách hàng thuê văn phòng	17.559.920.352	23.923.079.445
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	2.411.921.206	18.647.070.862
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.412.658.228	1.412.658.228
- Hanway Enegrgy Corporation Singapore	922.539.150	922.539.150
- Công ty CP thương mại và đầu tư EIG	1.992.458.620	
- Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	4.961.935.044	
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	1.018.557.115	
- Các khách hàng khác	4.839.850.989	2.940.811.205
	<b>17.559.920.352</b>	<b>23.923.079.445</b>
<b>d) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>3.350.614.390</b>	<b>1.239.473.602.467</b>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	86.774.624.533	12.803.137.443
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	73.123.122.728	-
- Các khách hàng khác	13.651.501.805	12.803.137.443
<b>Tổng</b>	<b>86.774.624.533</b>	<b>12.803.137.443</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	126.135.879.911	249.516.888.565
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	126.135.879.911	249.516.888.565
<b>Tổng</b>	<b>126.135.879.911</b>	<b>249.516.888.565</b>

(i) Hợp đồng thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVLP/THD-LPB ngày 21 tháng 02 năm 2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty CP Thaiholdings và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, thời hạn thuê 05 năm.

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	539.000.000.000	65.193.412.850	604.193.412.850
Lãi trong năm trước	-	43.036.563.413	43.036.563.413
Số dư cuối năm trước	539.000.000.000	108.229.976.263	647.229.976.263
Tăng vốn trong năm nay	2.961.000.000.000		2.961.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	(248.500.000)		(248.500.000)
Lãi trong năm nay	-	202.703.265.888	202.703.265.888
Số dư cuối năm	3.499.751.500.000	310.933.242.151	3.810.684.742.151

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859.093.330.000	24.55	107.800.000.000	20.00
Các cổ đông khác	2.640.906.670.000	75.45	431.200.000.000	80.00
	3.500.000.000.000	100.00	539.000.000.000	100.00

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	539.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.961.000.000.000	-
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>539.000.000.000</b>

### d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	53.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

## 20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Doanh thu bán hàng	1.216.317.746.654	515.540.466.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.134.456.745	24.656.149.441
	<b>1.259.452.203.399</b>	<b>540.196.616.408</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>213.404.419.255</b>	<b>714.024.030</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.124.929.013.590	474.845.673.960
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.610.418.368	20.769.167.491
	<b>1.161.539.431.958</b>	<b>495.614.841.451</b>
<b>Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>25.750.116.215</b>	<b>311.059.128</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.071.227	4.794.007
Lãi bán các khoản đầu tư	4.953.495.195	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.675.975.000	-
	<b>110.635.541.422</b>	<b>4.794.007</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>105.675.975.000</b>	<b>-</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Lãi tiền vay	17.384.934.370	1.328.959.130
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	687.052.017	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	85.498.280.902	-
Chi phí tài chính khác	1.476.769	-
	<b>103.571.744.058</b>	<b>1.328.959.130</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	89.162.067	93.918.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.487.244	150.546.416
Chi phí khác bằng tiền	-	10.000.000
	<b>545.649.311</b>	<b>254.464.421</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.439.754	
Chi phí nhân công	2.462.969.355	2.213.057.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.984.181	343.890.000
Thuế, phí và lệ phí	82.951.137	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.748.588	573.354.836
Chi phí khác bằng tiền	2.157.995.945	12.604.328
	<b>5.408.088.960</b>	<b>3.142.906.946</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	3.002.109	255
	<b>3.002.109</b>	<b>255</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Các khoản bị phạt		191.284
Các khoản khác	384.906.299	-
	<b>384.906.299</b>	<b>191.284</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	98.642.403.113	39.860.047.958
Các khoản điều chỉnh tăng	546.129.299	631.352.918
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	384.906.264	
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	71.223.000	
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế		
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	90.000.000	
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	35	631.352.918
Các khoản điều chỉnh giảm	105.675.975.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.675.975.000	
Thu nhập chịu thuế TNDN		40.491.400.876
	<b>-</b>	<b>8.098.280.175</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.225.488.035)	
	<b>(4.225.488.035)</b>	<b>8.098.280.175</b>



### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.250.324.376	31.761.767.783
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.250.324.376	31.761.767.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	329.392.308	53.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>304</b>	<b>589</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

### 31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.250.324.376	31.761.767.783
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.250.324.376	31.761.767.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	329.392.308	53.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	330.000.000	296.100.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>152</b>	<b>91</b>

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.439.754	
Chi phí nhân công	2.552.131.422	2.306.975.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.984.181	354.522.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.650.654.200	723.901.252
Chi phí khác bằng tiền	2.240.947.082	22.604.328
	<b>42.564.156.639</b>	<b>3.408.003.496</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.443.583.723	-	8.768.406.418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	898.100.856.026	-	293.824.684.924	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	573.060.357.420	(79.144.778.520)	-	-
Đầu tư dài hạn	649.082.660.000	(78.951.329.771)	649.082.660.000	(57.531.371.041)
	<b>2.252.687.457.169</b>	<b>(158.096.108.291)</b>	<b>951.675.751.342</b>	<b>(57.531.371.041)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	750.046.544.118	293.138.473.090
Phải trả người bán, phải trả khác	762.777.375.066	3.042.704.922.251
Chi phí phải trả	1.023.773.527	759.025.984
	<b>1.513.847.692.711</b>	<b>3.336.602.421.325</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	570.131.330.229	570.131.330.229
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>570.131.330.229</u>	<u>570.131.330.229</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	591.551.288.959	591.551.288.959
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>591.551.288.959</u>	<u>591.551.288.959</u>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	132.443.583.723	-	-	132.443.583.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	892.861.996.865	5.238.859.161	-	898.100.856.026
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>1.025.305.580.588</b>	<b>5.238.859.161</b>	<b>-</b>	<b>1.030.544.439.749</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.768.406.418	-	-	8.768.406.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.878.396.835	164.946.288.089	-	293.824.684.924
	<b>137.646.803.253</b>	<b>164.946.288.089</b>	<b>-</b>	<b>302.593.091.342</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Vay và nợ	750.046.544.118	-	-	750.046.544.118
Phải trả người bán, phải trả khác	745.217.454.714	17.559.920.352	-	762.777.375.066
Chi phí phải trả	1.023.773.527	-	-	1.023.773.527
	<b>1.496.287.772.359</b>	<b>17.559.920.352</b>	<b>-</b>	<b>1.513.847.692.711</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	293.138.473.090	-	-	293.138.473.090
Phải trả người bán, phải trả khác	3.018.781.842.806	23.923.079.445	-	3.042.704.922.251
Chi phí phải trả	759.025.984	-	-	759.025.984
	<b>3.312.679.341.880</b>	<b>23.923.079.445</b>	<b>-</b>	<b>3.336.602.421.325</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 24/05/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Công ty dự kiến phát hành thêm 330.000.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 3.300.000.000.000 VND cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 3.300.000.000 VND sẽ được sử dụng để đầu tư mua thêm cổ phần Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup, đầu tư mua cổ phần Công ty CP Thailand và mua thêm cổ phần của Công ty CP Enclave Phú Quốc.

**35 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD
- Công ty TNHH MTV Nam Hà
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội
- Công ty CP Du lịch Kim Liên
- Công ty CP Enclave Phú Quốc
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam
- Công ty CP TV XDDD&CN Ninh Bình

**Mối quan hệ**

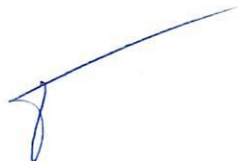
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty liên kết
- Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Bên liên quan với Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý III/2021	
	VND	
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>213.404.419.255</b>	
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>25.750.116.215</b>	
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>	<b>34.000.000.000</b>	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>234.787.331.354</b>	<b>958.274.960</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>5.014.459.833</b>	<b>193.946.288.089</b>
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>34.543.738.582</b>	<b>11.115.831.880</b>
<b>Phải trả khác</b>	<b>3.350.614.390</b>	<b>1.239.473.602.467</b>
	<b>Quý III/2021</b>	<b>Quý III/2020</b>
	VND	
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	203.367.347	160.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	492.783.547	406.338.086



Lê Thị Trang  
Người lập biểu  
Hà Nội, Ngày 30 tháng 09 năm 2021



Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc